



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 15 tháng 1 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
Ông Lê Văn Hường	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Toshiya Nakahara	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2021)

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Vinh Thanh	Kiểm soát viên
Ông Tống Văn Hải	Kiểm soát viên
Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên

Trụ sở đăng ký

Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc




Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 29-08-2021

42-C
NG TY
HIỆM NH
PM
LIÊN



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày **29-08-2021** được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00158-21-1



Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **29-08-2021**

Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		28.951.953.806.221	28.517.176.741.644
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	4.603.011.558.879	7.800.994.350.089
Tiền	111		1.613.011.558.879	4.927.994.350.089
Các khoản tương đương tiền	112		2.990.000.000.000	2.873.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.968.000.000.000	6.777.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	7.968.000.000.000	6.777.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.257.437.954.043	5.814.401.998.738
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	4.648.328.246.450	4.853.742.828.340
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		133.791.159.228	44.715.640.949
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	581.135.256.620	974.344.994.558
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(106.120.383.840)	(58.460.197.123)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		303.675.585	58.732.014
Hàng tồn kho	140	12	9.079.171.030.835	6.555.779.963.898
Hàng tồn kho	141		9.083.369.774.592	6.568.837.701.162
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.198.743.757)	(13.057.737.264)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.044.333.262.464	1.569.000.428.919
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	74.212.406.205	76.992.715.737
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		711.270.411.868	233.400.024.968
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	19	1.258.850.444.391	1.258.607.688.214

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		13.831.103.707.184	12.929.349.670.975
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	204.885.000
Phải thu dài hạn khác	216		-	204.885.000
Tài sản cố định	220		306.331.836.063	319.238.623.937
Tài sản cố định hữu hình	221	13	72.380.392.448	82.473.198.102
<i>Nguyên giá</i>	222		332.565.443.338	356.711.654.589
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(260.185.050.890)	(274.238.456.487)
Tài sản cố định vô hình	227	14	233.951.443.615	236.765.425.835
<i>Nguyên giá</i>	228		558.630.372.060	556.122.932.260
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(324.678.928.445)	(319.357.506.425)
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.871.015.365	6.979.176.125
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.871.015.365	6.979.176.125
Đầu tư tài chính dài hạn	250		13.439.967.290.480	12.416.793.847.778
Đầu tư vào công ty con	251	15(a)	9.853.179.500.020	9.853.179.500.020
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	15(b)	1.630.125.518.525	1.630.125.518.525
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15(c)	58.580.915.000	108.494.852.200
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15(d)	(101.918.643.065)	(175.006.022.967)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8	2.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		75.933.565.276	186.133.138.135
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	75.933.565.276	122.006.571.732
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	64.126.566.403
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		42.783.057.513.405	41.446.526.412.619

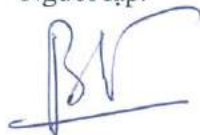
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		21.222.743.084.983	22.273.659.821.973
Nợ ngắn hạn	310		21.217.743.084.983	22.273.659.821.973
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	10.228.003.869.734	7.964.953.973.838
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	158.842.339.480	129.582.360.750
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	19	169.523.735.194	1.206.564.662
Phải trả người lao động	314		18.526.492.988	18.243.034.128
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		28.598.459.715	45.818.950.338
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.541.548.214.037	247.703.912.303
Vay ngắn hạn	320	21	8.958.472.708.782	10.078.686.943.621
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	42.612.190.268	126.147.572.595
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	23	71.615.074.785	3.661.316.509.738
Nợ dài hạn	330		5.000.000.000	-
Phải trả dài hạn khác	337		5.000.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		21.560.314.428.422	19.172.866.590.646
Vốn chủ sở hữu	410	24	21.560.314.428.422	19.172.866.590.646
Vốn cổ phần	411	25	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông				
có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.285.326.019.612	4.988.376.126.792
Cổ phiếu quỹ	415	25	(250.648.460.000)	(750.648.460.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	384.708.394.204	56.981.179.159
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.202.147.664.606	1.939.376.934.695
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		64.495.471.142	1.939.376.934.695
- LNST kỳ này/năm nay	421b		1.137.652.193.464	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		42.783.057.513.405	41.446.526.412.619

Người lập:



Bùi Quang Hưng
Kế toán

29-08-2021



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:




Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	54.386.600.288.462	44.820.531.140.671
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	30	52.389.440.512.761	46.088.621.395.553
Lợi nhuận/(lỗ) gộp (20 = 01 - 11)	20		1.997.159.775.701	(1.268.090.254.882)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	624.856.943.524	996.415.085.612
Chi phí tài chính	22	32	75.616.252.616	252.704.985.836
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>104.108.836.012</i>	<i>149.799.794.089</i>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	33	1.164.658.781.092	870.391.897.178
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		1.381.741.685.517	(1.394.772.052.284)
Thu nhập khác	31	34	16.005.281.550	14.168.404.005
Chi phí khác	32	35	20.389.477.430	7.555.066.330
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(4.384.195.880)	6.613.337.675
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.377.357.489.637	(1.388.158.714.609)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	175.578.729.770	517.466.293
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	37	64.126.566.403	(396.787.610.107)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.137.652.193.464	(991.888.570.795)

Người lập:



Bùi Quang Hưng
Kế toán

29 -08- 2021



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:




Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) nhuận kế toán trước thuế	01	1.377.357.489.637	(1.388.158.714.609)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	21.221.292.469	22.390.910.973
Các khoản dự phòng	03	(34.286.186.692)	15.100.608.591
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.740.069.640	10.556.191.294
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(529.612.411.154)	(892.302.037.986)
Chi phí lãi vay	06	104.108.836.012	149.799.794.089
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 23)	07	(3.592.187.928.133)	2.968.640.351.137
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(2.642.658.838.221)	886.027.103.489
Biến động các khoản phải thu	09	(348.330.702.326)	489.358.081.076
Biến động hàng tồn kho	10	(2.514.532.073.430)	2.812.817.096.906
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.059.550.032.425	(1.846.557.007.227)
Biến động chi phí trả trước	12	48.853.315.988	63.478.833.452
		(3.397.118.265.564)	2.405.124.107.696
Tiền lãi vay đã trả	14	(114.620.615.992)	(146.033.855.224)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(50.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.486.493.180	3.564.329.610
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.372.715.600)	(8.126.587.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.525.625.103.976)	2.204.527.995.082
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(28.566.102.722)	(9.808.333.868)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	248.377.045	360.791.016
Tiền chi cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23	(10.673.000.000.000)	(3.944.000.000.000)
Tiền thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24	8.482.000.000.000	4.806.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(279.195.298.944)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	64.323.207.500	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	806.545.086.181	745.120.477.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.348.449.431.996)	1.318.477.635.250

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	2.796.949.892.820	495.047.037.595
Tiền thu từ đi vay	33	23.782.110.567.939	27.333.092.248.595
Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.902.324.802.778)	(27.289.364.859.323)
Tiền trả cổ tức	36	(276.937.726)	(2.380.840.587.821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.676.458.720.255	(1.842.066.160.954)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.197.615.815.717)	1.680.939.469.378
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	7.800.994.350.089	7.187.361.116.526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(366.975.493)	(521.704.702)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	70	4.603.011.558.879	8.867.778.881.202

Người lập:



Bùi Quang Hưng
Kế toán

29-08-2021



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Tháng 4 năm 2021, đợt bùng phát tiếp theo của đại dịch COVID-19 liên quan đến biến thể Delta đã lan rộng trên toàn quốc và ảnh hưởng nghiêm trọng đến các tỉnh trên cả nước, đặc biệt là các tỉnh phía Nam. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội. Đại dịch COVID-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

1120
CÔNG
NHỊỆT
KPT
TỰ LIÊN

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021, Công ty mẹ có 52 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc, 9 công ty con khác được liệt kê tại Thuyết minh 15(a) và 5 công ty liên doanh, liên kết được liệt kê tại Thuyết minh 15(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty mẹ có 236 nhân viên (1/1/2021: 229 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty mẹ cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

TY
HUU H
G
- T.P

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35 năm
▪ Máy móc, thiết bị	4 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 năm



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Công ty mẹ không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng.

(h) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác – dài hạn

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể đến những chính sách này.

Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

(iii) *Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) *Chi phí trả trước dài hạn*

(i) *Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa*

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyên đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 42 tháng.

(iii) Chi phí thuê hạ tầng máy chủ

Chi phí thuê hạ tầng máy chủ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng.

(iv) Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”) và Thông tư liên tịch số 90/2016/ TTLT-BCT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 39. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ; và
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Công ty mẹ mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ này ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong kỳ trước.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty mẹ không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty mẹ không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Ngoại trừ các vấn đề được nêu ở Thuyết minh 1(d), Công ty mẹ không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	238.112.000	429.530.000
Tiền gửi ngân hàng	1.612.773.446.879	4.927.564.820.089
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi		
<i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	<i>607.059.172.673</i>	<i>3.944.927.175.227</i>
Các khoản tương đương tiền (ii)	2.990.000.000.000	2.873.000.000.000
	4.603.011.558.879	7.800.994.350.089

(i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	7.968.000.000.000	7.968.000.000.000	6.777.000.000.000	6.777.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
Trái phiếu	2.000.000.000.000	(*)	1.000.000.000.000	(*)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 3,9% đến 5,0% một năm (1/1/2021: từ 4,0% đến 6,0% một năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:

- Trái phiếu ngân hàng có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất (“lãi suất tham chiếu”) + 0,9%/năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2028. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- Trái phiếu ngân hàng có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất tham chiếu + 0,95%/năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2029. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng tại ngày kết thúc niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc (b)	3.962.231.999.460	4.137.301.539.261
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (b)	397.142.409.788	428.328.673.784
Công ty Xuất Nhập khẩu Sok Kong (Sokimex)	149.686.299.740	126.920.449.753
Các khách hàng khác	139.267.537.462	161.192.165.542
	4.648.328.246.450	4.853.742.828.340

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	397.142.409.788	428.328.673.784
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	3.962.231.999.460	4.137.301.539.261
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV</i>	448.741.339.072	453.562.440.341
<i>Công ty Xăng dầu Phú Khánh</i>	317.953.658.343	306.646.781.874
<i>Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV</i>	297.809.817.381	581.214.862.322
<i>Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>	284.195.209.819	302.559.916.108
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	234.688.804.863	213.186.319.185
<i>Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV</i>	222.779.597.093	222.702.233.328
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV</i>	205.021.509.792	184.859.440.722
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	199.199.464.559	183.496.572.971
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên</i>	177.029.781.215	177.593.034.166
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu</i>	162.035.553.136	142.451.324.470
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	158.094.098.317	136.490.391.145
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	131.804.719.985	103.309.200.616
<i>Công ty Xăng dầu Vĩnh Long</i>	94.592.856.210	95.561.730.898
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV</i>	91.899.942.703	61.080.339.523
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang</i>	87.629.258.081	71.907.286.283
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	86.156.285.375	76.871.824.386
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	78.283.574.601	69.423.054.845
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang</i>	71.270.902.477	77.136.318.974
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau</i>	64.269.598.967	74.403.245.477
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	62.470.813.777	58.906.073.312
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	59.572.482.094	58.956.775.006
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	47.989.566.169	41.725.556.080
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang</i>	45.947.097.536	46.906.596.746
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	44.899.173.433	26.606.149.844
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	40.709.272.351	11.499.813.357
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	32.702.317.708	23.369.779.918
<i>Công ty Xăng dầu Lai Châu</i>	31.243.866.623	31.135.088.553
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	31.025.158.295	32.311.262.405



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty con cấp 1		
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	30.329.510.424	55.903.581.522
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	30.095.656.936	-
Công ty Xăng dầu Bình Định	21.743.190.054	63.823.343.009
Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV	14.240.796.187	76.118.006.545
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	13.671.604.785	4.004.273.729
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	13.288.726.881	13.922.436.825
Công ty Xăng dầu Hà Giang	10.794.995.606	14.469.310.069
Công ty Xăng dầu Long An	9.914.986.776	21.799.263.600
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	8.136.811.836	15.589.266.443
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	-	5.798.644.664
	4.359.374.409.248	4.565.630.213.045

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, hưởng lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

10. Phải thu ngắn hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Thuế GTGT của hàng nhập khẩu nộp thừa	-	36.383.250.872
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10 (i)	22.429.961.731	11.232.759.709
Lãi dự thu	91.149.181.195	87.618.442.331
Phải thu công ty con – khoản hỗ trợ tài chính (ii)	302.866.291.370	427.072.649.933
Phải thu các công ty con – lãi trả chậm	30.556.272.372	10.342.566.818
Tạm ứng cho nhân viên	12.330.135.161	5.496.148.236
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	99.436.784.667	383.255.883.516
Phải thu khác	22.366.630.124	12.943.293.143
	581.135.256.620	974.344.994.558

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.
- (ii) Đây là khoản hỗ trợ tài chính đối với Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong, một công ty con, được thực hiện theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ tại Công văn số 1767/PLX-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2019. Khoản này không được đảm bảo và có lãi suất là 2,95%/năm.

(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	302.866.291.370	432.153.955.279
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	204.120.000	203.338.145.460
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	70.586.098.150	70.046.575.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	40.313.680	33.913.546.450
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	32.401.749.001	18.207.824.353
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	8.256.389.896	8.249.842.498
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	7.353.479.056	7.353.479.056
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	28.776.770	-
Công ty con cấp 2		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	212.187.000	181.521.000
Công ty liên doanh, liên kết		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	9.495.342.463	3.907.616.438
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	8.137.609.690	-
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	-	50.000.000.000
Các bên liên quan khác		
	2.772.333.796	2.307.516.517
	442.354.690.872	829.660.022.051

Ngoài khoản phải thu ngắn hạn từ Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong được trình bày tại Thuyết minh 10(a), các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan khác không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/6/2021		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào – công ty con cấp 1	Dưới 24 tháng	349.547.244.975	(106.120.383.840)	243.426.861.135
<hr/>				
	Số ngày quá hạn	1/1/2021		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào – công ty con cấp 1	Từ 6 tháng đến 12 tháng	268.357.609.947	(58.460.197.123)	209.897.412.824
<hr/>				

12. Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	913.744.130.885	(581.473.234)	1.296.013.366.947	(2.970.133.692)
Hàng hóa	8.169.377.743.707	(3.617.270.523)	5.272.628.850.715	(10.087.603.572)
Công cụ dụng cụ	247.900.000	-	195.483.500	-
<hr/>				
	9.083.369.774.592	(4.198.743.757)	6.568.837.701.162	(13.057.737.264)
<hr/>				

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 262.661 triệu VND hàng mua đang đi trên đường (1/1/2021: 461.820 triệu VND) và 784.272 triệu VND hàng hóa (1/1/2021: 1784.272 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	46.527.318.433	44.104.965.507	36.412.397.949	226.771.655.795	2.895.316.905	356.711.654.589
Tăng trong kỳ	-	83.835.000	4.367.960.000	12.657.232.182	-	17.109.027.182
Thanh lý	-	-	(975.000.000)	-	-	(975.000.000)
Xóa sổ	(40.280.238.433)	-	-	-	-	(40.280.238.433)
Số dư cuối kỳ	6.247.080.000	44.188.800.507	39.805.357.949	239.428.887.977	2.895.316.905	332.565.443.338
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34.084.612.375	35.634.279.137	21.342.113.959	182.332.574.783	844.876.233	274.238.456.487
Khấu hao trong kỳ	455.366.341	3.059.254.598	1.784.767.924	10.281.496.340	318.985.246	15.899.870.449
Thanh lý	-	-	(975.000.000)	-	-	(975.000.000)
Xóa sổ	(28.978.276.046)	-	-	-	-	(28.978.276.046)
Số dư cuối kỳ	5.561.702.670	38.693.533.735	22.151.881.883	192.614.071.123	1.163.861.479	260.185.050.890
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12.442.706.058	8.470.686.370	15.070.283.990	44.439.081.012	2.050.440.672	82.473.198.102
Số dư cuối kỳ	685.377.330	5.495.266.772	17.653.476.066	46.814.816.854	1.731.455.426	72.380.392.448

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 188.064 triệu VND (1/1/2021: 155.906 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	219.338.898.318	327.368.502.942	5.860.531.000	3.555.000.000	556.122.932.260
Tăng trong kỳ	-	2.507.439.800	-	-	2.507.439.800
Số dư cuối kỳ	219.338.898.318	329.875.942.742	5.860.531.000	3.555.000.000	558.630.372.060
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	26.477.934.013	285.403.066.048	3.921.506.364	3.555.000.000	319.357.506.425
Khấu hao trong kỳ	1.966.989.415	3.063.814.492	290.618.113	-	5.321.422.020
Số dư cuối kỳ	28.444.923.428	288.466.880.540	4.212.124.477	3.555.000.000	324.678.928.445
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	192.860.964.305	41.965.436.894	1.939.024.636	-	236.765.425.835
Số dư cuối kỳ	190.893.974.890	41.409.062.202	1.648.406.523	-	233.951.443.615

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, có các tài sản với nguyên giá 271.536 triệu VND (1/1/2021: 271.536 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	30/6/2021				1/1/2021				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)	100%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	Khánh Hòa	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)	85%	629.755.076.565	-	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Hà Nội	79%	79%	570.562.500.000	-	1.686.676.437.600	79%	570.562.500.000	-	1.852.788.511.000
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)	100%	316.568.434.951	-	(*)
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	Hà Nội	52%	52%	306.662.738.200	-	548.334.587.650	52%	306.662.738.200	-	632.085.980.000
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)	100%	287.897.418.502	-	(*)
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)	59%	88.500.000.000	-	(*)
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	100%	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)
9	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	402.820.800.000	-	(*)	100%	402.820.800.000	-	(*)



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2021				1/1/2021				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc											
10	Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV	Quang Ninh TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	865.700.000.000	-	(*)	100%	865.700.000.000	-	(*)
11	Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)	100%	812.200.000.000	-	(*)
12	Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	298.400.000.000	-	(*)	100%	298.400.000.000	-	(*)
13	Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	Cần Thơ	100%	100%	272.600.000.000	-	(*)	100%	272.600.000.000	(559.968.370)	(*)
14	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Vũng Tàu	100%	100%	168.100.000.000	-	(*)	100%	168.100.000.000	-	(*)
15	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Nghệ An	100%	100%	167.800.000.000	-	(*)	100%	167.800.000.000	-	(*)
16	Công ty Xăng dầu Nghệ An		100%	100%	131.100.000.000	-	(*)	100%	131.100.000.000	-	(*)
17	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	100%	100%	125.300.000.000	-	(*)	100%	125.300.000.000	-	(*)
18	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	100%	123.000.000.000	-	(*)	100%	123.000.000.000	(3.382.358.024)	(*)
19	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100%	100%	113.800.000.000	-	(*)	100%	113.800.000.000	-	(*)
20	Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100%	100%	111.300.000.000	(7.290.090.904)	(*)	100%	111.300.000.000	(13.506.260.015)	(*)
21	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	108.500.000.000	(6.328.659.847)	(*)	100%	108.500.000.000	(17.667.260.751)	(*)
22	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100%	100%	107.000.000.000	-	(*)	100%	107.000.000.000	-	(*)
23	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	100%	100%	105.600.000.000	-	(*)	100%	105.600.000.000	(7.278.358.451)	(*)
24	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)	100%	105.200.000.000	-	(*)
25	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)	100%	98.800.000.000	-	(*)
26	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)	100%	87.600.000.000	-	(*)
27	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100%	100%	79.900.000.000	-	(*)	100%	79.900.000.000	(11.516.849.387)	(*)
28	Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	100%	100%	74.000.000.000	-	(*)	100%	74.000.000.000	-	(*)
29	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	71.100.000.000	-	(*)	100%	71.100.000.000	-	(*)
30	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100%	100%	69.300.000.000	(229.912.655)	(*)	100%	69.300.000.000	(6.621.009.709)	(*)
31	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	100%	100%	66.000.000.000	-	(*)	100%	66.000.000.000	-	(*)
32	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100%	100%	60.400.000.000	-	(*)	100%	60.400.000.000	-	(*)
33	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	100%	57.000.000.000	(321.826.957)	(*)
34	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	100%	57.000.000.000	(1.443.876.831)	(*)
35	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100%	100%	48.000.000.000	(2.909.794.106)	(*)	100%	48.000.000.000	(7.699.816.331)	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2021				1/1/2021					
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
36	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)
37	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)
38	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	44.000.000.000	(5.865.077.891)	(*)	100%	100%	44.000.000.000	(7.345.027.200)	(*)
39	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	100%	44.000.000.000	(463.620.666)	(*)
40	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)
41	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100%	100%	42.300.000.000	-	(*)	100%	100%	42.300.000.000	-	(*)
42	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)
	Công ty Xăng dầu Sông Bé -											
43	Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)
44	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100%	100%	38.600.000.000	-	(*)	100%	100%	38.600.000.000	(3.139.497.130)	(*)
45	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100%	100%	33.500.000.000	-	(*)	100%	100%	33.500.000.000	(2.593.722.400)	(*)
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)
48	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	100%	100%	30.000.000.000	(3.260.677.247)	(*)
49	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100%	100%	24.900.000.000	-	(*)	100%	100%	24.900.000.000	(1.942.827.755)	(*)
50	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	100%	100%	22.000.000.000	(2.653.012.511)	(*)	100%	100%	22.000.000.000	(4.830.613.270)	(*)
51	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)	100%	100%	21.000.000.000	(1.007.497.526)	(*)
52	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)
					9.853.179.500.020	(93.438.616.531)				9.853.179.500.020	(162.743.136.637)	



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2021		1/1/2021			
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
Công ty liên doanh										
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	Hồ Chí Minh	35%	35%	169.426.717.325	-	(*)	169.426.717.325	-	(*)
Công ty liên kết										
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	40%	40%	1.077.957.925.515	-	2.902.363.636.364	1.077.957.925.515	-	2.056.000.000.000
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (ii)	Hà Nội	41%	41%	361.849.067.685	-	781.058.880.000	361.849.067.685	-	786.508.128.000
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22%	22%	20.000.000.000	(6.380.000.000)	(*)	20.000.000.000	(7.780.000.000)	(*)
4	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyền Quang	Tuyền Quang	28%	28%	891.808.000	-	(*)	891.808.000	-	(*)
					1.630.125.518.525	(6.380.000.000)		1.630.125.518.525	(7.780.000.000)	

(i) Tập đoàn đã xin ý kiến và đang chờ quyết định của Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp để tiến hành thoái vốn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex đồng thời phối hợp với các đơn vị tư vấn để lên phương án và hoàn thiện các thủ tục có liên quan. Tập đoàn kỳ vọng việc thoái vốn sẽ được hoàn thành trong năm 2021.

(ii) Ngày 18 tháng 7 năm 2019, theo Nghị quyết số 108A/PLX-NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ phê duyệt chủ trương giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex từ 40,95% xuống 35,1% và khi có ý kiến chính thức từ Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp và của Thủ tướng Chính phủ, Tập đoàn sẽ tiếp tục giữ hoặc thoái vốn theo quy định. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn đang chờ quyết định cuối cùng của Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp và của Thủ tướng Chính phủ nên việc giảm tỷ lệ sở hữu trên vẫn chưa được hoàn thành.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Giá gốc VND	30/6/2021 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	1/1/2021 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	49.913.937.200	(2.413.118.450)	47.500.818.750
3	Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Văn Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	(2.100.026.534)	(*)	3.801.690.000	(2.069.767.880)	(*)
4	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
5	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
6	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	2.582.100.000	-	(*)	2.582.100.000	-	(*)
			58.580.915.000	(2.100.026.534)		108.494.852.200	(4.482.886.330)	

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong kỳ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	175.006.022.967	53.505.404.069
Tăng dự phòng trong kỳ	30.258.654	20.292.322.298
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(73.117.638.556)	(8.479.527.917)
Số dư cuối kỳ	101.918.643.065	65.318.198.450

16. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí liên quan đến hàng tồn kho	39.381.135.001	22.828.059.186
Các loại chi phí bảo hiểm và các chi phí liên quan đến phần mềm trả trước	34.768.186.721	54.004.932.559
Chi phí công cụ và dụng cụ xuất dùng	63.084.483	159.723.992
	74.212.406.205	76.992.715.737

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Chi phí thuê văn phòng VND	Chi phí thuê hạ tầng máy chủ VND	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	54.214.033.917	26.763.808.155	26.460.000.000	11.465.806.682	3.102.922.978	122.006.571.732
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.230.677.591	5.230.677.591
Phân bổ trong kỳ	(27.107.016.960)	(10.705.523.262)	(7.560.000.000)	(3.705.381.224)	(2.225.762.601)	(51.303.684.047)
Số dư cuối kỳ	27.107.016.957	16.058.284.893	18.900.000.000	7.760.425.458	6.107.837.968	75.933.565.276

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.050.900.169.563	3.016.814.536.138
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh		
Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	4.575.574.333.562	2.273.581.293.374
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.077.935.688.533	402.900.898.355
Vitol Asia Pte Ltd	409.604.236.144	269.848.042.922
Các nhà cung cấp khác	113.989.441.932	2.001.809.203.049
	10.228.003.869.734	7.964.953.973.838

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.077.935.688.533	402.900.898.355
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	-	36.899.192.671
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan		
Xăng dầu Vân Phong	-	15.068.255.883
Công ty con cấp 2 và cấp 3		
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	19.281.348.554	10.336.669.188
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	6.649.727.700	7.775.449.200
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	2.076.530.303	12.145.505.068
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy		
Petrolimex	-	4.619.352.416
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-	9.773.439.186
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	18.492.237.225	11.754.847.024
	1.124.435.532.315	511.273.608.991

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện các khoản ứng trước từ các công ty sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Các công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	21.030.473.216	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	15.739.287.663	19.624.346.616
Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	31.565.511.595	22.706.739.195
Công ty Xăng dầu Bến Tre	11.167.953.151	7.751.364.855
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	9.469.788	9.753.480
Công ty Xăng dầu Khu vực I – Công ty TNHH MTV	64.291.439.180	60.874.828.952
Công ty Xăng dầu Thái Bình	15.038.204.887	18.342.618.129
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	-	230.949.908
	<hr/>	<hr/>
	158.842.339.480	129.540.601.135
Các bên khác	-	41.759.615
	<hr/>	<hr/>
	158.842.339.480	129.582.360.750



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ được hoàn trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	21.958.164.786	(400.254.225.789)	392.893.786.911	14.597.725.908
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	746.711.593.291	115.218.876.587	-	861.930.469.878
Thuế nhập khẩu	355.554.381.749	(361.020.685.728)	386.616.394.482	381.150.090.503
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	113.537.609.086	(1.397.889.202.082)	1.269.560.648.270	(14.790.944.726)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.845.939.302	(175.578.729.770)	-	(154.732.790.468)
Thuế thu nhập cá nhân	(1.206.564.662)	(5.922.110.276)	8.288.146.597	1.159.471.659
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	(2.160.288.447)	2.172.974.890	12.686.443
Thuế và phí khác	-	(2.059.148.673)	2.059.148.673	-
	1.257.401.123.552	(2.229.665.514.178)	2.061.591.099.823	1.089.326.709.197
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.258.607.688.214			1.258.850.444.391
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(1.206.564.662)			(169.523.735.194)
	1.257.401.123.552			1.089.326.709.197

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	1.525.067.275.529	2.768.331.255
Phải trả công ty con về tái cấu trúc tài chính (*)	-	236.139.946.032
Phải trả phí giám định	1.685.060.306	4.898.982.938
Kinh phí công đoàn	4.301.676.897	1.615.503.816
Phải trả khác	10.494.201.305	2.281.148.262
	<hr/>	<hr/>
	1.541.548.214.037	247.703.912.303
	<hr/>	<hr/>

(*) Căn cứ theo Công văn số 11770/BTC-TCDN ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính gửi Bộ Công thương, Công văn số 12465/BCT-TC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương và Nghị quyết số 64/PLX-NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn, Công ty mẹ đã sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần trong đợt phát hành cho nhà đầu tư chiến lược để tái cơ cấu tài chính cho Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (“PLS”) với giá trị là 70.980.622 USD. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ toàn bộ nguồn vốn này với các khoản phải thu từ PLS.

Phải trả ngắn hạn khác chi tiết theo bên liên quan:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	1.178.023.951.200	-
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	10.078.686.943.621	8.671.847.401.759
Tăng trong kỳ	23.782.110.567.939	27.333.092.248.595
Giảm trong kỳ	(24.902.324.802.778)	(27.289.364.859.323)
Số dư cuối kỳ	8.958.472.708.782	8.715.574.791.031

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2.637.581.540.104	2.472.083.397.624
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	2.616.547.051.718	2.900.887.994.637
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	1.896.808.965.544	2.220.523.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	751.513.919.216	1.288.216.460.411
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	497.021.232.200	481.506.797.665
Ngân hàng Citibank Việt Nam	VND	347.000.000.000	170.000.000.000
Ngân hàng BNP Paribas	VND	212.000.000.000	269.688.727.036
Ngân Hàng MizuhoBank	USD	-	97.865.486.788
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	-	92.915.079.460
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	-	85.000.000.000
		8.958.472.708.782	10.078.686.943.621

Tất cả các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay dưới 3 tháng. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất quy định trong các hợp đồng vay.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty mẹ. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	126.147.572.595	23.780.147.791
Trích lập trong kỳ	24.578.366.508	37.299.276.250
Điều chuyển về từ các công ty con (*)	16.182.569.488	-
Điều chuyển đi cho các công ty con (*)	(107.923.602.723)	-
Sử dụng trong kỳ	(16.372.715.600)	(10.271.205.547)
Số dư cuối kỳ	42.612.190.268	50.808.218.494

- (*) Ngày 30 tháng 6 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã thông qua quyết định 381/PLX-QĐ-HĐQT và 381A/PLX-QĐ-HĐQT về việc điều chuyển 16.182.569.488 VND quỹ khen thưởng phúc lợi từ các công ty con thuộc khối xăng dầu về Công ty mẹ để sử dụng phục vụ mục đích khen thưởng, phúc lợi chung cho toàn ngành và điều chuyển 107.923.602.723 VND từ Công ty mẹ cho các công ty con thuộc khối xăng dầu để thực hiện mục đích khen thưởng, phúc lợi tại đơn vị theo quy chế tài chính được Tập đoàn ban hành ngày 9 tháng 9 năm 2020.



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	3.661.316.509.738	1.433.499.555.955
Tăng trong kỳ	22.123.988.242	3.290.150.200.600
Giảm trong kỳ	(3.614.311.916.375)	(321.509.849.463)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	2.486.493.180	3.564.329.610
Số dư cuối kỳ	71.615.074.785	4.405.704.236.702
Đối chiếu số dư cuối kỳ của Quỹ bình ổn giá xăng dầu và số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng như sau:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 7)	607.059.172.673	4.153.019.262.706
- Số tiền (chi ra)/thu vào từ tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán (*)	(535.444.097.888)	252.684.973.996
Số dư cuối kỳ	71.615.074.785	4.405.704.236.702

(*) Số tiền này đã được Tập đoàn chi ra từ Quỹ bình ổn giá xăng dầu ngày 26 tháng 7 năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	12.938.780.810.000	3.925.554.119.365	(1.030.648.460.000)	56.981.179.159	1.252.002.338.768	3.223.958.637.026	20.366.628.624.318
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(991.888.570.795)	(991.888.570.795)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(37.299.276.250)	(37.299.276.250)
Bán cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 25)	-	386.259.737.595	108.787.300.000	-	-	-	495.047.037.595
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(1.129.624.131.232)	(1.129.624.131.232)	(2.381.626.470.000)
Số dư tại ngày 30/6/2020	12.938.780.810.000	4.311.813.856.960	(921.861.160.000)	56.981.179.159	-	1.065.146.658.749	17.450.861.344.868
Số dư tại ngày 1/1/2021	12.938.780.810.000	4.988.376.126.792	(750.648.460.000)	56.981.179.159	-	1.939.376.934.695	19.172.866.590.646
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.137.652.193.464	1.137.652.193.464
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	327.727.215.045	-	(327.727.215.045)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.578.366.508)	(24.578.366.508)
Bán cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 25)	-	2.296.949.892.820	500.000.000.000	-	-	-	2.796.949.892.820
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	(1.522.575.882.000)	(1.522.575.882.000)
Số dư tại ngày 30/6/2021	12.938.780.810.000	7.285.326.019.612	(250.648.460.000)	384.708.394.204	-	1.202.147.664.606	21.560.314.428.422

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.268.813.235	12.688.132.350.000	1.218.813.235	12.188.132.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	287.126.609	2.871.266.090.000	237.126.609	2.371.266.090.000
Cổ phiếu quỹ	25.064.846	250.648.460.000	75.064.846	750.648.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2021		30/6/2020	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu kỳ	1.218.813.235	12.188.132.350.000	1.190.813.235	11.908.132.350.000
Cổ phiếu quỹ bán trong kỳ (*)	50.000.000	500.000.000.000	10.878.730	108.787.300.000
Số dư cuối kỳ	1.268.813.235	12.688.132.350.000	1.201.691.965	12.016.919.650.000

(*) Trong kỳ, Công ty bán 50.000.000 cổ phiếu quỹ, với giá giao dịch bình quân 55.939 VND/cổ phiếu quỹ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Cổ tức

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2021/PLX-NQ-DHĐCĐ đã phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 12% trên mệnh giá, tương đương với 1.522.576 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: 2.381.626 triệu VND).

27. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty mẹ có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.842.265	42.224.753.222	954.806	22.032.697.559

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty mẹ có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.156.367.874.909	1.158.249.012.545
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	16.050.770.000	15.672.196.000
	<u>1.172.418.644.909</u>	<u>1.173.921.208.545</u>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Công ty mẹ có các hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn còn hiệu lực sau:

Hợp đồng số	Thời hạn (ngày)	Số lượng ngoại tệ USD	Tỷ giá kỳ hạn USD/VND	Ngày thực hiện	Số tiền thanh toán VND
06.2020/HĐBNTCKH/MSB-PLX	90	4.530.000	23.104	16/9/2021	104.661.120.000
2020.09.11/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX	90	4.500.000	23.104	16/9/2021	103.968.000.000
2020.11.19/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX	86	4.948.205	23.151	14/7/2021	114.555.945.316
11-2020/MBNT-FW	91	3.500.000	23.211	20/7/2021	81.238.640.000
5128/HDNT-EIBHN/2020	91	4.000.000	23.211	20/7/2021	92.844.120.440
5192/HDNT-EIBHN/2020	90	7.440.204	23.165	6/7/2021	172.352.325.660
07.2020/HĐBNTCKH/MSB-PLX	90	5.000.000	23.165	6/7/2021	115.825.000.000
FXT2007063	90	5.000.000	23.165	6/7/2021	115.825.000.000
2020.12.11/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX	88	15.000.000	23.151	17/8/2021	347.265.000.000
					1.248.535.151.416

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	54.338.354.390.539	44.813.115.412.854
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	48.245.897.923	7.415.727.817
	54.386.600.288.462	44.820.531.140.671

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	55.835.788.681.100	43.099.821.498.464
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	48.245.897.923	7.415.727.751
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 23)	(3.592.187.928.133)	2.968.640.351.137
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng		
tồn kho xăng dầu	(8.858.993.507)	3.287.814.210
Chi phí hao hụt và các chi phí khác		
liên quan đến hàng tồn kho	106.452.855.378	9.456.003.991
	52.389.440.512.761	46.088.621.395.553

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	284.408.629.924	637.089.666.831
Lãi tiền gửi	241.848.096.272	259.611.719.309
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65.266.718.380	65.331.467.762
Lãi bán hàng trả chậm	18.924.228.648	34.382.231.710
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	14.409.270.300	-
	624.856.943.524	996.415.085.612

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	104.108.836.012	149.799.794.089
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	15.014.703.736	67.586.673.405
Chiết khấu thanh toán	(73.087.379.902)	11.812.794.381
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.887.931.151	8.375.324.667
Chi phí tài chính khác	10.740.069.640	10.556.191.294
	2.952.091.979	4.574.208.000
	75.616.252.616	252.704.985.836

33. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	62.361.769.069	50.233.996.864
Chi phí khấu hao và phân bổ	21.221.292.469	22.390.910.973
Phân bổ lợi thế kinh doanh	27.107.016.960	27.107.016.960
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.709.123.634	9.970.371.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	755.106.541.660	725.673.687.492
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	47.660.186.717	-
Chi ủng hộ Quỹ vaccine phòng chống Covid-19	200.000.000.000	-
Chi phí khác	47.492.850.583	35.015.912.987
	1.164.658.781.092	870.391.897.178

34. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Tiền thu từ phí đôi nhật	14.380.179.688	5.462.081.443
Thu nhập khác	1.625.101.862	8.706.322.562
	16.005.281.550	14.168.404.005



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Phí đổi nhật	6.182.882.885	3.678.691.613
Lỗ do thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	11.053.585.342	-
Chi phí khác	3.153.009.203	3.876.374.717
	<hr/>	<hr/>
	20.389.477.430	7.555.066.330

36. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	62.361.769.069	50.233.996.864
Chi phí khấu hao và phân bổ	21.221.292.469	22.390.910.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.008.129.085.683	1.953.189.283.341
Chi phí khác	295.153.037.300	72.093.301.849
	<hr/>	<hr/>



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	175.578.729.770	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	517.466.293
	175.578.729.770	517.466.293
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí/(lợi ích) của lỗ tính thuế được ghi nhận	64.126.566.403	(396.787.610.107)
	239.705.296.173	(396.270.143.814)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	1.377.357.489.637	(1.388.158.714.609)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	275.471.497.927	(277.631.742.922)
Thu nhập không bị tính thuế	(56.881.725.985)	(127.417.933.366)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.067.065.963	1.225.424.185
Biến động các chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận	20.048.458.268	7.036.641.996
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	517.466.293
	239.705.296.173	(396.270.143.814)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp – Cổ đông		
Cổ tức	1.178.023.951.200	1.963.373.252.000
Các công ty con cấp 1		
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc		
Bán hàng hóa	54.105.897.426.638	44.820.501.520.458
Chi phí hàng giữ hộ	460.614.316.993	411.951.492.008
Lợi nhuận được chia	-	92.284.838.767
Các công ty con cấp 1 khác		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.134.746.525.602	3.820.541.932.438
Bán hàng hóa	280.702.861.824	-
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	532.205.014.883	624.531.473.649
Cổ tức được chia	-	1.432.189.296
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	34.944.629.500	-
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	6.320.859.800	63.208.598.000
Công ty Liên doanh TNHH Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong		
Mua dịch vụ	6.320.859.800	99.161.561.673
Lãi cho vay	5.382.619.660	13.721.407.643
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex		
Cổ tức được chia	-	177.000.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex		
Cổ tức được chia	13.592.641.611	-
Công ty con cấp 2		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO		
Mua dịch vụ	89.997.129.565	78.796.316.259
Phí đôi nhập	5.925.739.635	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	271.819.667.647	220.458.382.414
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Mua dịch vụ	101.542.914.231	87.365.902.461

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2021 30/6/2020
VND VND

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex		
Mua dịch vụ	32.239.917.750	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu		
Mua dịch vụ	8.489.228.000	-
Công ty con cấp 3		
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn		
Mua dịch vụ	182.163.625.980	186.627.002.175
Công ty liên doanh, liên kết		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Lãi tiền gửi	29.706.151.214	37.594.245.631
Mua dịch vụ	13.133.346.370	11.219.871.028
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	103.144.890.961	111.446.412.570
Cổ tức được chia	7.265.664.000	47.226.816.000
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	221.059.835.013	249.512.224.768
Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang		
Cổ tức được chia	225.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam		
Cổ tức được chia	1.000.000.000	-
Hội đồng Quản trị (7 thành viên)		
Thù lao	3.583.523.845	3.451.650.167
Ban Tổng Giám đốc không là thành viên Hội đồng Quản trị (5 thành viên)		
Tiền lương	3.095.547.505	2.408.240.711
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (6 thành viên)		
Thù lao	2.302.935.305	2.298.946.532

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Theo Nghị quyết số 158/PLX-NQ-HĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã phê duyệt phương án triển khai bán tiếp 8 triệu cổ phiếu quỹ để bổ sung nguồn vốn kinh doanh và đầu tư phát triển.

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và các thuyết minh liên quan.

Người lập:



Bùi Quang Hưng
Kế toán

29-08-2021



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

